

BIỂU II.1. TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CHUYÊN SANG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

Đơn

Stt	Đơn vị	Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh					
					Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh		
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	425.884,11	419.420,83	6.463,28	205.093,00	205.093,00	-	68.275,41	63.712,74	4.562,67	562.701,70	560.801,09	1.900,61	205.093,00	205.093,00	-
A	KHỐI TỈNH	148.548,00	142.117,78	6.430,22	41.549,00	41.549,00	-	54.893,21	50.330,54	4.562,67	135.203,79	133.336,24	1.867,55	41.549,00	41.549,00	-
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	40.053,70	38.898,42	1.155,28	41.549,00	41.549,00	-	-	-	-	81.602,70	80.447,42	1.155,28	41.549,00	41.549,00	-
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6.839,75	6.131,55	708,20	-	-	-	4.639,82	3.931,62	708,20	2.199,93	2.199,93	0,00	-	-	-
3	Sở Y tế	2.328,95	2.208,15	120,80	-	-	-	2.328,95	2.208,15	120,80	-	-	-	-	-	-
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	5.575,96	5.195,22	380,74	-	-	-	1.270,96	890,22	380,74	4.305,00	4.305,00	0,00	-	-	-
5	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	2.699,89	2.687,28	12,61	-	-	-	2.307,98	2.300,37	7,61	391,91	386,91	5,00	-	-	-
6	Sở Dân tộc và Tôn giáo	66.949,00	63.285,68	3.663,32	-	-	-	40.720,85	37.541,69	3.179,16	26.228,15	25.743,99	484,16	-	-	-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	3.394,14	3.235,74	158,40	-	-	-	3.394,14	3.235,74	158,40	-	-	-	-	-	-
8	Liên minh hợp tác xã tỉnh	82,38	82,38	-	-	-	-	82,38	82,38	-	-	-	-	-	-	-
9	Sở Tài chính	5,56	5,35	0,21	-	-	-	5,56	5,35	0,21	-	-	-	-	-	-
10	Sở Tư pháp	68,32	64,22	4,10	-	-	-	68,32	64,22	4,10	-	-	-	-	-	-
11	Sở Công thương	65,88	62,43	3,45	-	-	-	65,88	62,43	3,45	-	-	-	-	-	-
12	Sở Xây dựng	8,37	8,37	-	-	-	-	8,37	8,37	-	-	-	-	-	-	-
B	KHỐI XÃ	277.336,11	277.303,05	33,06	163.544,00	163.544,00	-	13.382,20	13.382,20	-	427.497,91	427.464,85	33,06	163.544,00	163.544,00	-
	Trong đó:															
1	Xã Vân Nham	259,00	259,00	-	-	-	-	247,00	247,00	-	12,00	12,00	-	-	-	-
2	Xã Tuấn Sơn	3.915,70	3.915,70	-	200,00	200,00	-	-	-	-	4.115,70	4.115,70	-	200,00	200,00	-
3	Xã Hữu Liên	2.118,00	2.118,00	-	-	-	-	2.118,00	2.118,00	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Yên Bình	6.803,29	6.803,29	-	959,00	959,00	-	-	-	-	7.762,29	7.762,29	-	959,00	959,00	-
5	Xã Thiện Tân	4.366,27	4.366,27	-	1.807,00	1.807,00	-	-	-	-	6.173,27	6.173,27	-	1.807,00	1.807,00	-
6	Xã Chi Lăng	3.317,25	3.317,25	-	-	-	-	2.436,00	2.436,00	-	881,25	881,25	-	-	-	-
7	Xã Nhân Lý	6.964,86	6.964,86	-	210,00	210,00	-	-	-	-	7.174,86	7.174,86	-	210,00	210,00	-
8	Xã Quan Sơn	12.657,06	12.657,06	-	2.000,00	2.000,00	-	-	-	-	14.657,06	14.657,06	-	2.000,00	2.000,00	-
9	Xã Chiến Thắng	4.945,85	4.912,79	33,06	42.810,00	42.810,00	-	-	-	-	47.755,85	47.722,79	33,06	42.810,00	42.810,00	-
10	Xã Bằng Mạc	3.114,08	3.114,08	-	11.000,00	11.000,00	-	-	-	-	14.114,08	14.114,08	-	11.000,00	11.000,00	-
11	Xã Vạn Linh	2.461,34	2.461,34	-	-	-	-	1.529,00	1.529,00	-	932,34	932,34	-	-	-	-
12	Phường Đông Kinh	605,00	605,00	-	-	-	-	405,00	405,00	-	200,00	200,00	-	-	-	-
13	Phường Tam Thanh	276,00	276,00	-	-	-	-	76,00	76,00	-	200,00	200,00	-	-	-	-
14	Phường Lương Văn Tri	275,00	275,00	-	-	-	-	75,00	75,00	-	200,00	200,00	-	-	-	-
15	Phường Kỳ Lừa	2.788,20	2.788,20	-	-	-	-	2.788,20	2.788,20	-	-	-	-	-	-	-
16	Xã Đồng Đăng	1.908,41	1.908,41	-	-	-	-	1.683,00	1.683,00	-	225,41	225,41	-	-	-	-
17	Xã Na Dương	471,55	471,55	-	-	-	-	281,00	281,00	-	190,55	190,55	-	-	-	-

[illegible]

vị: triệu đồng

[illegible]

BIỂU II.2. CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH KINH PHÍ SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI CHUYỂN SANG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh						Dự toán thu hồi về ngân sách tỉnh			Ghi chú
					Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh						
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
1	2	9	10	11	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	425.884,11	419.420,83	6.463,28	205.093,00	205.093,00	-	68.275,41	63.712,74	4.562,67	562.701,70	560.801,09	1.900,61	205.093,00	205.093,00	-	68.275,41	63.712,74	4.562,67	
	Trong đó:																			
A	Khối tỉnh	148.548,00	142.117,78	6.430,22	41.549,00	41.549,00	-	54.893,21	50.330,54	4.562,67	135.203,79	133.336,24	1.867,55	41.549,00	41.549,00		54.893,21	50.330,54	4.562,67	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	40.053,70	38.898,42	1.155,28	41.549,00	41.549,00	-	-	-	-	81.602,70	80.447,42	1.155,28	41.549,00	41.549,00		-	-	-	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	6.839,75	6.131,55	708,20	-	-	-	4.639,82	3.931,62	708,20	2.199,93	2.199,93	-				4.639,82	3.931,62	708,20	
3	Sở Y tế	2.328,95	2.208,15	120,80	-	-	-	2.328,95	2.208,15	120,80	-	-	-				2.328,95	2.208,15	120,80	
4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	18.738,30	18.529,47	208,83	-	-	-				18.738,30	18.529,47	208,83				-	-	-	
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	5.575,96	5.195,22	380,74	-	-	-	1.270,96	890,22	380,74	4.305,00	4.305,00	-				1.270,96	890,22	380,74	
6	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	2.699,89	2.687,28	12,61	-	-	-	2.307,98	2.300,37	7,61	391,91	386,91	5,00				2.307,98	2.300,37	7,61	
7	Sở Dân tộc và Tôn giáo	66.949,00	63.285,68	3.663,32	-	-	-	40.720,85	37.541,69	3.179,16	26.228,15	25.743,99	484,16				40.720,85	37.541,69	3.179,16	
8	Sở Khoa học và Công nghệ	3.394,14	3.235,74	158,40	-	-	-	3.394,14	3.235,74	158,40	-	-	-				3.394,14	3.235,74	158,40	
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	82,38	82,38	-	-	-	-	82,38	82,38	-	-	-	-				82,38	82,38	-	
10	Sở Tài chính	5,56	5,35	0,21	-	-	-	5,56	5,35	0,21	-	-	-				5,56	5,35	0,21	
11	Sở Tư pháp	68,32	64,22	4,10	-	-	-	68,32	64,22	4,10	-	-	-				68,32	64,22	4,10	
12	Sở Công thương	65,88	62,43	3,45	-	-	-	65,88	62,43	3,45	-	-	-				65,88	62,43	3,45	
13	Sở Xây dựng	8,37	8,37	-	-	-	-	8,37	8,37	-	-	-	-				8,37	8,37	-	
14	Sở Nội vụ	1.737,80	1.723,52	14,28	-	-	-	-	-	-	1.737,80	1.723,52	14,28				-	-	-	
B	Khối xã	277.336,11	277.303,05	33,06	163.544,00	163.544,00	-	13.382,20	13.382,20	-	427.497,91	427.464,85	33,06	163.544,00	163.544,00	-	13.382,20	13.382,20	-	
	Trong đó:																			
1	Xã Văn Nham	259,00	259,00		-	-		247,00	247,00		12,00	12,00	-	-	-		247,00	247,00	-	
2	Xã Tuấn Sơn	3.915,70	3.915,70		200,00	200,00		-			4.115,70	4.115,70	-	200,00	200,00					
3	Xã Hữu Liên	2.118,00	2.118,00		-			2.118,00	2.118,00		-	-	-	-	-		2.118,00	2.118,00	-	
4	Xã Yên Bình	6.803,29	6.803,29		959,00	959,00					7.762,29	7.762,29	-	959,00	959,00					
5	Xã Thiện Tân	4.366,27	4.366,27		1.807,00	1.807,00		-			6.173,27	6.173,27	-	1.807,00	1.807,00					
6	Xã Chi Lăng	3.317,25	3.317,25		-			2.436,00	2.436,00		881,25	881,25	-	-	-		2.436,00	2.436,00	-	
7	Xã Nhân Lý	6.964,86	6.964,86		210,00	210,00					7.174,86	7.174,86	-	210,00	210,00					
8	Xã Quan Sơn	12.657,06	12.657,06		2.000,00	2.000,00		-			14.657,06	14.657,06	-	2.000,00	2.000,00		-	-	-	
9	Xã Chiến Thắng	4.945,85	4.912,79	33,06	42.810,00	42.810,00		-	-		47.755,85	47.722,79	33,06	42.810,00	42.810,00	-	-	-	-	
10	Xã Bằng Mạc	3.114,08	3.114,08		11.000,00	11.000,00		-			14.114,08	14.114,08	-	11.000,00	11.000,00		-	-	-	
11	Xã Vạn Linh	2.461,34	2.461,34		-			1.529,00	1.529,00		932,34	932,34	-	-	-		1.529,00	1.529,00	-	
12	Phường Đồng Kinh	605,00	605,00		-			405,00	405,00		200,00	200,00	-	-	-		405,00	405,00	-	
13	Phường Tam Thanh	276,00	276,00		-			76,00	76,00		200,00	200,00	-	-	-		76,00	76,00	-	
14	Phường Lương Văn Tri	275,00	275,00		-			75,00	75,00		200,00	200,00	-	-	-		75,00	75,00	-	
15	Phường Kỳ Lừa	2.788,20	2.788,20					2.788,20	2.788,20		-		-				2.788,20	2.788,20		
16	Xã Đồng Đăng	1.908,41	1.908,41		-			1.683,00	1.683,00		225,41	225,41	-	-	-		1.683,00	1.683,00	-	
17	Xã Na Dương	471,55	471,55		-			281,00	281,00		190,55	190,55	-	-	-		281,00	281,00	-	
18	Xuân Dương	480,93	480,93		6.100,00	6.100,00		-			6.580,93	6.580,93	-	6.100,00	6.100,00					
19	Xã Lộc Bình	933,59	933,59		420,00	420,00		-			1.353,59	1.353,59	-	420,00	420,00		-	-	-	
20	Xã Mẫu Sơn	4.991,46	4.991,46		4.000,00	4.000,00		-			8.991,46	8.991,46	-	4.000,00	4.000,00					
21	Xã Thông Nhắt	1.497,73	1.497,73		7.150,00	7.150,00					8.647,73	8.647,73	-	7.150,00	7.150,00					
22	Xã Khuất Xá	912,96	912,96		-						912,96	912,96	-	-	-					
23	Xã Đình Lập	1.426,20	1.426,20		-			1.424,00	1.424,00		2,20	2,20	-	-	-		1.424,00	1.424,00	-	

STT	Đơn vị	Dự toán điều chỉnh									Dự toán sau điều chỉnh						Dự toán thu hồi về ngân sách tỉnh			Ghi chú
		Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh						
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
24	Xã Na Sầm	1.256,82	1.256,82		-			320,00	320,00		936,82	936,82	-	-	-		320,00	320,00	-	
25	Xã Hội Hoan	6.820,70	6.820,70		100,00	100,00					6.920,70	6.920,70		100,00	100,00					
26	Xã Trảng Định	251,53	251,53		856,00	856,00		-	-		1.107,53	1.107,53	-	856,00	856,00		-	-	-	
27	Xã Tri Lễ	8.788,65	8.788,65		3.000,00	3.000,00		-	-		11.788,65	11.788,65	-	3.000,00	3.000,00	-	-	-	-	
28	Xã Yên Phúc	6.409,82	6.409,82		3.650,00	3.650,00					10.059,82	10.059,82		3.650,00	3.650,00					
29	Xã Tân Đoàn	2.078,18	2.078,18		9.990,00	9.990,00		-	-		12.068,18	12.068,18	-	9.990,00	9.990,00	-	-	-	-	
30	Xã Quý Hoà	11.116,61	11.116,61		21.200,00	21.200,00		-	-		32.316,61	32.316,61	-	21.200,00	21.200,00	-	-	-	-	
31	Xã Thiện Hòa	9.266,86	9.266,86		8.200,00	8.200,00					17.466,86	17.466,86	-	8.200,00	8.200,00					
32	Xã Thiện Thuật	6.614,77	6.614,77		5.000,00	5.000,00					11.614,77	11.614,77		5.000,00	5.000,00					
33	Xã Hồng Phong	11.451,56	11.451,56		11.500,00	11.500,00		-	-		22.951,56	22.951,56	-	11.500,00	11.500,00	-	-	-	-	
34	Xã Hoa Thám	9.357,67	9.357,67		5.054,00	5.054,00		-	-		14.411,67	14.411,67	-	5.054,00	5.054,00	-	-	-	-	
35	Xã Tân Văn	2.499,68	2.499,68		2.000,00	2.000,00					4.499,68	4.499,68		2.000,00	2.000,00					
36	Xã Thiện Long	13.055,34	13.055,34		300,00	300,00					13.355,34	13.355,34		300,00	300,00					
37	Xã Bắc Sơn	576,46	576,46		2.750,00	2.750,00		-	-		3.326,46	3.326,46	-	2.750,00	2.750,00	-	-	-	-	
38	Xã Vũ Lăng	1.805,20	1.805,20		750,00	750,00					2.555,20	2.555,20		750,00	750,00					
39	Xã Nhất Hòa	7.842,71	7.842,71		4.538,00	4.538,00					12.380,71	12.380,71		4.538,00	4.538,00					
40	Xã Hưng Vũ	3.937,47	3.937,47		8.000,00	8.000,00		-	-		11.937,47	11.937,47	-	8.000,00	8.000,00	-	-	-	-	
	Tổng cộng	425.884,00	419.420,82	6.463,18	205.093,00	205.093,00	-	68.275,41	63.712,74	4.562,67	562.701,59	560.801,08	1.900,51	205.093,00	205.093,00					
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	24.419,71	24.413,71	6,00	9,00	9,00		2.662,00	2.662,00	-	21.766,71	21.760,71	6,00	9,00	9,00		2.662,00	2.662,00	-	
	<i>Trong đó:</i>	-			-			-												
1	Phường Kỳ Lừa	56,00	56,00					56,00	56,00								56,00	56,00		
2	Xã Văn Nham	259,00	259,00	-	-			247,00	247,00		12,00	12,00	-	-	-		247,00	247,00	-	
3	Yên Bình				9,00	9,00					9,00	9,00	-	9,00	9,00					
4	Xã Hữu Liên	106,00	106,00	-	-			106,00	106,00		-	-	-	-	-		106,00	106,00	-	
5	Xã Chi Lăng	680,00	680,00	-	-			580,00	580,00		100,00	100,00	-	-	-		580,00	580,00	-	
6	Xã Vạn Linh	1.076,00	1.076,00	-	-			1.076,00	1.076,00		-	-	-	-	-		1.076,00	1.076,00	-	
7	Xã Đồng Đăng	62,00	62,00	-	-			62,00	62,00		-	-	-	-	-		62,00	62,00	-	
8	Xã Đình Lập	535,00	535,00	-	-			535,00	535,00		-	-	-	-	-		535,00	535,00	-	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	39,39	39,39	-	-			-			39,39	39,39	-							
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	130.955,07	130.218,46	736,61	56.600,00	56.600,00	-	10.925,20	10.222,00	703,20	176.629,87	176.596,46	33,41	56.600,00	56.600,00		10.925,20	10.222,00	703,20	
III.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	62.092,44	61.388,89	703,55	600,00	600,00		4.562,20	3.859,00	703,20	58.130,24	58.129,89	0,35	600,00	600,00		4.562,20	3.859,00	703,20	
	<i>Trong đó:</i>	-			-						-									
1	Sơ Nông nghiệp và Môi trường	6.737,14	6.033,94	703,20	-			4.537,20	3.834,00	703,20	2.199,94	2.199,94	-	0,00	-		4.537,20	3.834,00	703,20	
2	Xã Đồng Đăng	18,00	18,00	-	-			18,00	18,00		-	-	-	-	-		18,00	18,00	-	
3	Xã Na Dương	7,29	7,29	-	-			7,00	7,00		0,29	0,29	-	-	-		7,00	7,00	-	
4	Xã Mẫu Sơn				600,00	600,00					600,00	600,00	-	600,00	600,00					
III.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	68.862,64	68.829,58	33,06	56.000,00	56.000,00	-	6.363,00	6.363,00	-	118.499,64	118.466,58	33,06	56.000,00	56.000,00	-	6.363,00	6.363,00	-	
	<i>Trong đó:</i>																			
1	Xã Hữu Liên	2.000,00	2.000,00	-				2.000,00	2.000,00		-	-	-	-	-		2.000,00	2.000,00	-	
2	Xã Bằng Mạc	311,00	311,00	-	11.000,00	11.000,00		-			11.311,00	11.311,00	-	11.000,00	11.000,00		-	-	-	
3	Xã Chiến Thắng	1.808,40	1.775,34	33,06	36.000,00	36.000,00	-	-			37.808,40	37.775,34	33,06	36.000,00	36.000,00					
4	Phường Đồng Kinh	362,00	362,00	-				362,00	362,00		-	-	-	-	-		362,00	362,00	-	
5	Phường Kỳ Lừa	2.287,00	2.287,00	-				2.287,00	2.287,00								2.287,00	2.287,00		
6	Xã Đồng Đăng	1.832,00	1.832,00	-				1.332,00	1.332,00		500,00	500,00	-	-	-		1.332,00	1.332,00	-	
7	Xã Na Dương	62,08	62,08	-				62,00	62,00		0,08	0,08	-	-	-		62,00	62,00	-	

STT	Đơn vị	Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh						Dự toán thu hồi về ngân sách tỉnh			Ghi chú
					Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh						
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
8	Xã Xuân Dương	7,11	7,11		6.000,00	6.000,00					6.007,11	6.007,11		6.000,00	6.000,00					
9	Xã Na Sầm	320,00	320,00	-				320,00	320,00		-	-	-	-	-		320,00	320,00	-	
10	Xã Yên Phúc	2.410,00	2.410,00		1.500,00	1.500,00					3.910,00	3.910,00	-	1.500,00	1.500,00					
11	Xã Tân Đoàn	10,00	10,00	-	1.500,00	1.500,00		-			1.510,00	1.510,00	-	1.500,00	1.500,00		-	-	-	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	103.114,11	102.905,28	208,83	105.489,00	105.489,00		1.109,35	1.109,35		207.493,76	207.284,93	208,83	105.489,00	105.489,00	-	1.109,35	1.109,35		
	Trong đó:							-												
1	Sở Y tế	229,35	229,35	-	-			229,35	229,35		0,00	0,00	-	-	-		229,35	229,35	-	
2	Phường Kỳ Lừa	400,00	400,00					400,00	400,00								400,00	400,00		
3	Xã Hữu Liên	12,00	12,00	-	-			12,00	12,00		-	-	-	-	-		12,00	12,00	-	
4	Yên Bình	75,29	75,29		500,00	500,00					575,29	575,29	-	500,00	500,00					
5	Xã Thiện Tân	80,27	80,27		1.807,00	1.807,00					1.887,27	1.887,27	-	1.807,00	1.807,00					
6	Xã Chi Lăng	24,88	24,88	-	-			24,00	24,00		0,88	0,88	-	-	-		24,00	24,00	-	
7	Xã Nhân lý	561,81	561,81		210,00	210,00					771,81	771,81	-	210,00	210,00					
8	Xã Quan Sơn	1.291,72	1.291,72		2.000,00	2.000,00					3.291,72	3.291,72	-	2.000,00	2.000,00					
9	Xã Chiến Thắng	473,61	473,61		6.810,00	6.810,00					7.283,61	7.283,61	-	6.810,00	6.810,00					
10	Xã Hội Hoan	521,81	521,81		100,00	100,00					621,81	621,81	-	100,00	100,00					
11	Xã Tràng Định	0,96	0,96		300,00	300,00					300,96	300,96	-	300,00	300,00					
12	Xã Đồng Đăng	560,39	560,39	-	-			259,00	259,00		301,39	301,39	-	-	-		259,00	259,00	-	
13	Xã Lộc Bình	-	-		300,00	300,00					300,00	300,00	-	300,00	300,00					
14	Xã Mẫu Sơn	-	-		3.400,00	3.400,00					3.400,00	3.400,00	-	3.400,00	3.400,00					
15	Xã Na Dương	144,61	144,61	-	-			144,00	144,00		0,61	0,61	-	-	-		144,00	144,00	-	
16	Xã Xuân Dương	23,09	23,09		100,00	100,00					123,09	123,09	-	100,00	100,00					
17	Xã Thông Nhắt	1.350,62	1.350,62		7.150,00	7.150,00					8.500,62	8.500,62	-	7.150,00	7.150,00					
18	Xã Đình Lập	41,86	41,86	-				41,00	41,00		0,86	0,86	-	-	-		41,00	41,00	-	
19	Xã Tri Lễ	27,60	27,60	-	3.000,00	3.000,00		-			3.027,60	3.027,60	-	3.000,00	3.000,00		-	-	-	
20	Xã Yên Phúc	-	-		2.150,00	2.150,00					2.150,00	2.150,00	-	2.150,00	2.150,00					
21	Xã Tân Đoàn	1.179,73	1.179,73	-	8.370,00	8.370,00		-			9.549,73	9.549,73	-	8.370,00	8.370,00		-	-	-	
22	Xã Hồng Phong	8.387,98	8.387,98	-	11.500,00	11.500,00		-			19.887,98	19.887,98	-	11.500,00	11.500,00		-	-	-	
23	Xã Hoa Thám	3.000,00	3.000,00	-	5.054,00	5.054,00		-			8.054,00	8.054,00	-	5.054,00	5.054,00		-	-	-	
24	Xã Quý Hòa	8.756,09	8.756,09	-	21.200,00	21.200,00		-			29.956,09	29.956,09	-	21.200,00	21.200,00		-	-	-	
25	Xã Thiện Hòa	6.742,38	6.742,38		8.200,00	8.200,00					14.942,38	14.942,38	-	8.200,00	8.200,00					
26	Xã Thiện Thuật	3.000,00	3.000,00		5.000,00	5.000,00					8.000,00	8.000,00	-	5.000,00	5.000,00					
27	Xã Thiện Long	8.600,00	8.600,00		300,00	300,00					8.900,00	8.900,00	-	300,00	300,00					
28	Xã Tân Văn	697,75	697,75		2.000,00	2.000,00					2.697,75	2.697,75	-	2.000,00	2.000,00					
29	Xã Bắc Sơn	24,00	24,00	-	2.750,00	2.750,00		-			2.774,00	2.774,00	-	2.750,00	2.750,00		-	-	-	
30	Xã Vũ Lăng	204,00	204,00		750,00	750,00					954,00	954,00	-	750,00	750,00					
31	Xã Nhắt Hòa	3.459,21	3.459,21		4.538,00	4.538,00					7.997,21	7.997,21	-	4.538,00	4.538,00					
32	Xã Hưng Vũ	1.386,72	1.386,72	-	8.000,00	8.000,00		-			9.386,72	9.386,72	-	8.000,00	8.000,00		-	-	-	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	110.405,37	105.815,47	4.589,90	42.019,00	42.019,00	-	42.262,55	39.118,55	3.144,00	110.161,82	108.715,92	1.445,90	42.019,00	42.019,00		42.262,55	39.118,55	3.144,00	
V,1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	11.003,48	10.786,30	217,18	41.549,00	41.549,00	-	100,00	100,00		52.452,48	52.235,30	217,18	41.549,00	41.549,00		100,00	100,00	-	
	Trong đó:																			
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.830,96	4.613,78	217,18	41.549,00	41.549,00					46.379,96	46.162,78	217,18	41.549,00	41.549,00					

STT	Đơn vị	Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh						Dự toán thu hồi về ngân sách tỉnh			Ghi chú
					Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh						
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
2	Xã Đinh Lập	100,00	100,00	-	-			100,00	100,00		-	-	-				100,00	100,00	-	
V,2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	48.328,97	45.184,55	3.144,42	-			40.218,55	37.074,55	3.144,00	8.110,42	8.110,00	0,42				40.218,55	37.074,55	3.144,00	
	Trong đó:																			
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	48.279,12	45.134,55	3.144,57	-			40.218,55	37.074,55	3.144,00	8.060,57	8.060,00	0,57				40.218,55	37.074,55	3.144,00	
V,3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	42.573,42	41.650,42	923,00	-			1.852,00	1.852,00	-	40.721,42	39.798,42	923,00				1.852,00	1.852,00	-	
	Trong đó:																			
1	Xã Chi Lăng	1.417,97	1.417,97	-	-			1.368,00	1.368,00		49,97	49,97	-				1.368,00	1.368,00	-	
2	Xã Vạn Linh	771,00	771,00	-	-			453,00	453,00		318,00	318,00	-				453,00	453,00	-	
3	Xã Đinh Lập	31,00	31,00	-	-			31,00	31,00		-	-	-				31,00	31,00	-	
V,4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	8.499,49	8.194,19	305,30	470,00	470,00	-	92,00	92,00		8.877,49	8.572,19	305,30	470,00	470,00	-	92,00	92,00	-	
	Trong đó:	-			-			-												
1	Xã Lộc Bình	53,98	53,98	-	120,00	120,00					173,98	173,98	-	120,00	120,00	-	-	-	-	
2	Xã Đinh Lập	92,50	92,50	-	-			92,00	92,00		-	-	-	-	-	-	92,00	92,00	-	
3	Xã Tràng Định	72,13	72,13	-	350,00	350,00		-			422,13	422,13	-	350,00	350,00	-	-	-	-	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	11.195,41	10.896,16	299,25	570,00	570,00		1.261,98	962,74	299,25	10.503,43	10.503,42	0,00	570,00	570,00		1.261,98	962,74	299,25	
	Trong đó:	-			-			-												
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	5.365,99	5.066,74	299,25	-			1.060,98	761,74	299,25	4.305,01	4.305,00	0,00	-	-		1.060,98	761,74	299,25	
2	Xã Đồng Đăng	1,20	1,20	-	-			1,00	1,00		0,20	0,20	-	-	-		1,00	1,00	-	
3	Xã Chi Lăng	400,00	400,00	-	-			200,00	200,00		200,00	200,00	-	-	-		200,00	200,00	-	
4	Xã yên Bình	-			450,00	450,00					450,00		450,00	450,00						
5	Xã Tân Đoàn	-			120,00	120,00					120,00		120,00	120,00						
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	2.306,24	2.187,44	118,80	-			2.063,78	1.944,98	118,80	242,46	242,46	-	-	-	-	2.063,78	1.944,98	118,80	
	Trong đó:	-	-	-	-			-			-									
1	Sở Y tế	2.063,78	1.944,98	118,80	-			2.063,78	1.944,98	118,80	0,00	0,00	-				2.063,78	1.944,98	118,80	
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	8.395,32	8.325,42	69,90	100,00	100,00		2.475,98	2.468,37	7,61	6.019,34	5.957,05	62,29	100,00	100,00	-	2.475,98	2.468,37	7,61	
	Trong đó:																			
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	2.607,98	2.600,37	7,61	-			2.307,98	2.300,37	7,61	300,00	300,00	-	0,00	-		2.307,98	2.300,37	7,61	
2	Xã Bằng Mạc	37,64	37,64	-	-			37,64	37,64		37,64	37,64	-	-			-	-	-	
3	Xã Na Dương	49,83	49,83	-	-			49,83	49,00		0,83	0,83	-	-			49,00	49,00	-	
4	Xã Đinh Lập	119,00	119,00	-	-			119,00	119,00		-	-	-	-			119,00	119,00	-	
5	Xã Tràng Định	109,59	109,59	-	100,00	100,00					209,59	209,59	-	100,00	100,00		-	-	-	
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù	1.818,89	1.790,23	28,66	-	-	-	675,66	647,00	28,66	1.143,23	1.143,23	0,00				675,66	647,00	28,66	

[illegible]

STT	Đơn vị	Vốn chuyển nguồn sang năm 2026 thực hiện			Dự toán điều chỉnh						Dự toán sau điều chỉnh						Dự toán thu hồi về ngân sách tỉnh			Ghi chú
					Tăng			Giảm (không còn nhiệm vụ chi)			Dự toán chuyển nguồn các đơn vị tiếp tục thực hiện			Trong đó: Dự toán giao bổ sung các cơ quan, đơn vị sau điều chỉnh						
		Tổng cộng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	Sở Khoa học và Công nghệ	3.221,50	3.068,00	153,50	-			3.221,50	3.068,00	153,50	-	-	-				3.221,50	3.068,00	153,50	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	82,38	82,38	-	-			82,38	82,38	-	-	-	-				82,38	82,38	-	
3	Xã Đình Lập	61,00	61,00	-	-			61,00	61,00		-	-	-				61,00	61,00	-	
X.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	4.185,73	4.144,13	41,60	-			865,45	836,95	28,50	3.320,28	3.307,18	13,10	-			865,45	836,95	28,50	
	Trong đó:																			
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	82,64	76,14	6,50	-			82,64	76,14	6,50	0,00	0,00	-				82,64	76,14	6,50	
2	Sở Tài chính	5,56	5,35	0,21	-			5,56	5,35	0,21	-	-	-				5,56	5,35	0,21	
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	102,62	97,62	5,00	-			102,62	97,62	5,00	0,00	0,00	-				102,62	97,62	5,00	
4	Sở Y tế	35,83	33,83	2,00	-			35,83	33,83	2,00	0,00	0,00	-				35,83	33,83	2,00	
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	72,61	70,27	2,34	-			72,61	70,27	2,34	0,00	0,00	0,00				72,61	70,27	2,34	
6	Sở Tư pháp	68,32	64,22	4,10	-			68,32	64,22	4,10	0,00	0,00	-				68,32	64,22	4,10	
7	Sở Khoa học và Công nghệ	172,64	167,74	4,90	-			172,64	167,74	4,90	-	-	-				172,64	167,74	4,90	
8	Sở Công thương	65,88	62,43	3,45	-			65,88	62,43	3,45	0,00	0,00	-				65,88	62,43	3,45	
9	Sở Xây dựng	8,37	8,37	-	-			8,37	8,37	-	0,00	0,00	-				8,37	8,37	-	
10	Xã Chi Lăng	83,00	83,00	-	-			64,00	64,00		19,00	19,00	-				64,00	64,00	-	
11	Phường Tam Thanh	33,00	33,00	-	-			33,00	33,00		-	-	-				33,00	33,00	-	
12	Phường Lương Văn Tri	33,00	33,00	-	-			33,00	33,00		-	-	-				33,00	33,00	-	
13	Phường Kỳ Lừa	33,00	33,00					33,00	33,00								33,00	33,00		
14	Xã Đình Lập	88,00	88,00	-	-			88,00	88,00		-	-	-				88,00	88,00	-	